

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH N

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2017/HSST
Ngày 03 tháng 11 năm 2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH N
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Thiện Thành.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Duy Quyết

Ông Nguyễn Đình Phong

Th- ký toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Trần Thị Hồng - là th- ký Toà án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh N tham gia phiên toà:
Bà Vũ Như Trang - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 03/11/2017, tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh N, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 70/2017/HSST ngày 06 tháng 10 năm 2017, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn S, sinh năm 1988; tại xã G, huyện G, tỉnh N; trú tại thôn T, xã G, huyện G, tỉnh N; trình độ văn hoá: Lớp 9/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Văn N (đã chết) và bà Vũ Thị N; vợ Nguyễn Thị T, sinh năm 1992 và có 02 con, lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 07/9/2017, tới nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh N. Bị cáo có mặt tại phiên toà.

2. Đặng Thế A, sinh năm 1998; tại xã G, huyện G, tỉnh N; trú tại thôn V, xã G, huyện G, tỉnh N; trình độ văn hoá: Lớp 9/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Đặng Văn C và bà Nguyễn Thị T; vợ con, ch- a có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam ngày nào, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi c- trú”. Bị cáo có mặt tại phiên toà.

*** Ng- ời bị hại:**

Anh **Hoàng Hữu T**, sinh năm 1988; trú tại thôn L, xã X, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt tại phiên tòa.

Anh **Nguyễn Hồng Q**, sinh năm 1985; trú tại xóm 2, thôn B, xã G, huyện G, tỉnh N. Vắng mặt tại phiên tòa.

Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1963; trú tại phố K, phường N, thành phố N, tỉnh N. Vắng mặt tại phiên tòa.

Chị **D- ơng Thị Thu H**, sinh ngày 11 tháng 5 năm 1999; trú tại thôn P, xã N, huyện H, tỉnh N. (Cũng là ng- ời đại diện theo ủy quyền của anh Đinh Văn T). Vắng mặt tại phiên tòa.

*** Ng- ời có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1955; trú tại thôn T, xã G, huyện G, tỉnh N. Có mặt tại phiên tòa.

Anh **Đặng Văn C**, sinh năm 1977; trú tại thôn V, xã G, huyện G, tỉnh N. Vắng mặt tại phiên tòa.

Anh **Đinh Văn T**, sinh năm 1998; trú tại thôn P, xã G, huyện G, tỉnh N. (Anh Đinh Văn T uỷ quyền cho chị D- ơng Thị Thu H, theo văn bản uỷ quyền ngày 07/9/2017 chị H vắng mặt).

NHẬN THẤY

Các bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân huyện G truy tố về hành vi phạm tội nh- sau:

Nguyễn Văn S và Đặng Thế A là bạn quen biết nhau từ trước. Do không có tiền tiêu sài cá nhân nên tối ngày 03 và 04/9/2017, S và Thế A điều khiển xe mô tô đi dọc tuyến đê sông Hoàng Long, mục đích tìm tài sản để trộm cắp nhưng không chiếm đoạt được tài sản gì. Sáng ngày 05/9/2017, S rủ Thế A vào nhà máy ô tô Hyundai Thành Công, khu công nghiệp Gián Khẩu, thuộc xã G, huyện G để lấy tài sản, Thế A đồng ý và hẹn nhau đến tối cùng đi thực hiện. Thế A về nhà làm 01 chiếc vạm phá khóa bằng kim loại, hình chữ “L”, rồi đưa cho S. Khoảng 19 giờ cùng ngày, Thế A nhắn tin cho S: “*Đi đi kéo muộn*”, S gọi lại cho Thế A hẹn gặp ở cổng Thiệu, xã G, huyện G. Sau đó, Thế A điều khiển xe mô tô nhãn hiệu LX MOTO, BKS 35H4-4718 đến chỗ hẹn, đưa cho S 01 bộ quần áo công nhân của nhà máy ô tô Hyundai Thành Công, S mặc bộ quần áo vào và Thế A điều khiển xe mô tô chở S đến cổng nhà máy ô tô Hyundai Thành Công, khu công nghiệp Gián Khẩu, thuộc địa phận xã G, huyện G. S xuống xe bảo Thế A đứng chờ ở ngoài, còn S trèo qua hàng rào vào trong lán gửi xe của công nhân. S nhìn thấy xe mô tô nhãn hiệu Honda wave BKS 35B2-159.90 của chị Dương

Thị Thu H, sinh năm 1999, trú tại thôn P, xã N, huyện H gửi trong lán xe, xe không khóa cổ khóa càng. S ghi nhớ biển số xe rồi đi ra cổng nhà máy, gặp anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1985, trú tại đội 2, xã G, huyện G – là bảo vệ làm nhiệm vụ soát vé xe mô tô tại cổng vào xưởng lắp ráp. S đọc biển số xe của xe mô tô Honda wave BKS 35B2-159.90 cho anh Q và nhận là xe của mình để anh Q ghi vé gửi xe đưa cho S. Sau đó, S cầm vé rồi đi ra ngoài đường đứng. Khoảng 10 phút sau, S quay lại lán gửi xe, dùng vạm chữ “L” mang theo để phá khóa chiếc xe mô tô BKS 35B2-159.90 nhưng không mở được. S dắt xe mô tô trên ra cổng chính của nhà máy, đưa vé xe cho bảo vệ nhà máy rồi dắt xe ra ngoài đường. S dắt xe đến quán sửa xe ô tô của anh Nguyễn Văn T tại đường quốc lộ 1A, thuộc địa phận thôn X, xã G, huyện G, nói là bị mất chìa khóa và nhờ anh T mở khóa xe. Anh T dùng chìa khóa xe mô tô của mình mở được ổ khóa điện của xe mô tô BKS 35B2-159.90. Sau khi mở được khóa xe, S điều khiển xe mô tô BKS 35B2-159.90 đến trạm bơm Thiệu, xã G gọi điện cho Thế A đến. Sau đó S và Thế A mỗi người điều khiển một xe mô tô đi về xã G, huyện G. Đến đoạn đường ruộng cách trạm bơm Thiệu khoảng 500m về phía xã G thì dừng lại, S lấy chìa khóa xe mô tô BKS 35H4-4718 của Thế A mở cốp xe mô tô BKS 35B2-159.90, thấy bên trong có 01 áo chống nắng, 01 chứng minh nhân dân, 01 giấy phép lái xe, 01 hộ chiếu, 01 thẻ ATM ngân hàng BIDV đều mang tên Dương Thị Thu H; 01 ví giả da màu hồng và số tiền 54.000 đồng. S lấy số tiền 54.000 đồng, 01 đăng ký xe mô tô BKS 35B2-159.90 cho vào ví của mình và bỏ vào túi quần. Còn áo chống nắng và các giấy tờ khác, S vứt ở bờ ruộng gần đó. Khoảng 23 giờ cùng ngày, S và Thế A mang chiếc xe mô tô BKS 35B2-159.90 đến quán cầm đồ Hoa Phượng của anh Phạm Xuân L, sinh năm 1987, ở đường 477, thôn T, xã G, huyện G để bán. Anh L yêu cầu cần phải có chứng minh nhân dân hoặc thẻ công nhân nên Thế A điều khiển xe mô tô BKS 35H4-4718 đi về nhà mình tại thôn V, xã G lấy thẻ công nhân của nhà máy HyunDai Thành Công đồng thời cất bộ quần áo công nhân do S mặc ở nhà. Khi Thế A quay lại quán cầm đồ Hoa Phượng thì bị lực lượng Công an huyện G phối hợp với Công an xã G đi kiểm tra cửa hàng cầm đồ phát hiện, lập biên bản, thu giữ chiếc xe mô tô BKS 35B2-159.90.

Khám xét khẩn cấp chỗ ở của Nguyễn Văn S, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G thu giữ 01 xe mô tô nhãn hiệu HENGE, sơn màu đỏ, BKS 35N6-9841.

Khám xét khẩn cấp chỗ ở của Đặng Thế A, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G không thu giữ đồ vật, tài sản gì.

Thu tại khu vực đầm sen xứ Đồng thuộc địa phận thôn T, xã G, huyện G 01 áo chống nắng, 01 ví giả da màu hồng, 01 chứng minh nhân dân, 01 giấy phép lái xe, 01 hộ chiếu, 01 thẻ ATM ngân hàng BIDV đều mang tên Dương Thị Thu H; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm mô tô BKS 35B2-159.90 mang tên Đinh Văn T.

Ngày 06/9/2017, Đặng Thế A tự nguyện giao nộp 01 điện thoại Nokia 1280 màu xanh, 01 bộ quần áo công nhân Nhà máy ô tô Hyundai Thành Công. Nguyễn Văn S tự nguyện giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu DOPOD, vỏ màu trắng; 01 ví giả da màu nâu có chữ “PARIS”; 01 điện thoại nhãn hiệu FPT màu đen loại bàn phím; 01 đăng ký xe mô tô BKS 35B2-159.90 mang tên Đinh Văn T và số tiền 94.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 26/KLDG-HĐ ngày 07/9/2017, của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng Hình sự huyện G, kết luận: giá trị xe mô tô nhãn hiệu Honda wave BKS 35B2-159.90 là 17.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mà S và Thế A chiếm đoạt là 17.054.000 đồng.

Quá trình điều tra vụ án, Nguyễn Văn S và Đặng Thế A đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản cáo trạng số 71/CT-VKS, ngày 06 tháng 10 năm 2017, của Viện Kiểm sát nhân dân huyện G đã truy tố bị cáo **Nguyễn Văn S và Đặng Thế A** ra tr-ớc Tòa án nhân dân huyện G để xét xử về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G thực hành quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố nh- Cáo trạng đã nêu. Sau khi luận tội, đã đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo **Nguyễn Văn S và Đặng Thế A** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. □p dụng khoản 1 Điều 139; điểm p, h khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn S** từ 06 tháng đến 09 tháng tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày tạm giam 07/9/2017; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm p, h khoản 1 Điều 46; Điều 31 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Đặng Thế A** từ 12 tháng đến 15 tháng Cải tạo không giam giữ, thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh N nhận đ-ợc bản sao bản án và quyết định thi hành án.

Giao bị cáo **Đặng Thế A** cho Ủy ban nhân dân xã G huyện G, tỉnh N và gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp trong việc giám sát, giáo dục đối với bị cáo trong thời gian cải tạo.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị áp dụng khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự phạt tiền đối với bị cáo **Đặng Thế A** từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: □ề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Tịch thu sung quỹ Nhà n- ốc 01 điện thoại di động NOKIA 1280, vỏ màu xanh, thu giữ của Đặng Thế A; 01 điện thoại di động DOPOD, vỏ màu trắng, thu giữ của Nguyễn Văn S, là ph- ơng tiện dùng vào việc phạm tội.

Tịch thu tiêu huỷ 01 bộ quần áo công nhân Nhà máy ô tô Hyundai Thành Công thu của Đặng Thế A; 01 ví giả da màu nâu có chữ “PARIS” thu của Nguyễn Văn S, là những vật chứng không có giá trị.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn S số tiền 40.000 đồng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu FPT màu đen loại bàn phím, là số tiền và tài sản không sử dụng vào việc phạm tội, nh- ng vẫn tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã đ- ợc thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo và lời khai của những ng- ời tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Tại phiên toà các bị cáo **Nguyễn Văn S và Đặng Thế A** đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng nh- nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân huyện G đã truy tố, các bị cáo khai: Do không có tiền tiêu sài cá nhân nên sáng ngày 05/9/2017, Nguyễn Văn S rủ Đặng Thế A vào nhà máy ô tô Hyundai Thành Công, khu công nghiệp Gián Khẩu, thuộc xã G, huyện G để lấy tài sản. Khoảng 19 giờ cùng ngày, Thế A điều khiển xe mô tô BKS 35H4-4718 chở S đến cổng nhà máy ô tô Hyundai Thành Công, Thế A đứng chờ ở ngoài, còn S trèo qua hàng rào vào trong lán gửi xe và nhìn thấy xe mô tô BKS 35B2-159.90 của chị Dương Thị Thu H gửi trong lán xe. S ghi nhớ biển số xe rồi đi ra cổng nhà máy, gặp anh Nguyễn Hồng Q làm nhiệm vụ soát vé xe mô tô. S đọc biển số xe mô tô BKS 35B2-159.90 cho anh Q và nhận là xe của mình để anh Q ghi vé gửi xe đưa cho S. Sau đó, S cầm vé rồi đi ra ngoài đường. Khoảng 10 phút sau, S quay lại đưa vé xe cho bảo vệ nhà máy, rồi dắt xe mô tô BKS 35B2-159.90 ra ngoài đường. Sau khi chiếm đoạt được xe mô tô. Khoảng 23 giờ cùng

ngày, S và Thế A mang chiếc xe mô tô BKS 35B2-159.90, đến quán cầm đồ Hoa Phượng của anh Phạm Xuân L để tiêu thụ, thì bị lực lượng Công an huyện G phối hợp với Công an xã G đi kiểm tra cửa hàng cầm đồ phát hiện, lập biên bản, thu giữ chiếc xe mô tô BKS 35B2-159.90.

Lời khai của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của ng-ời bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ng-ời làm chứng, phù hợp với bản kết luận giám định, phù hợp với các vật chứng đã thu giữ đ-ợc, và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đã có đủ căn cứ để kết luận: Ngày 05/9/2017, Nguyễn Văn S và Đặng Thế A đã có hành vi gian dối chiếm đoạt xe mô tô BKS 35B2-159.90 của chị Dương Thị Thu H trị giá 17.000.000 đồng, bên trong cốp xe có 54.000 đồng, tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 17.054.000 đồng, đã phạm tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”, quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện G truy tố bị cáo Nguyễn Văn S và Đặng Thế A ra tr-ớc Toà án nhân dân huyện G để xét xử về tội danh và điều luật nh- đã viện dẫn ở trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm quyền sở hữu đối với tài sản của công dân đ-ợc pháp luật hình sự bảo vệ, mà còn làm mất trật tự trị an xã hội, gây tâm lý bất bình cho ng-ời bị hại và quần chúng nhân dân trên địa bàn. Các bị cáo đều đã thành niên, nh-ng không chịu tu chí làm ăn l-ơng thiện, mà lại rủ nhau đi lừa đảo kiếm tiền bất chính, dẫn đến phạm tội, hành vi của các bị cáo bị chính gia đình các bị cáo lên án. Căn cứ vào tính chất tội phạm, hậu quả do hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trên địa bàn thì hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Văn S và Đặng Thế A cần đ-ợc xử lý nghiêm minh tr-ớc pháp luật để giáo dục, cải tạo các bị cáo và dẫn đ-ề phòng ngừa chung cho xã hội.

Đây là vụ án đồng phạm mang tính giản đơn, để cá thể hoá về hình phạt cần phải xác định vai trò, mức độ tham gia vào việc thực hiện tội phạm của từng bị cáo.

Đối với Nguyễn Văn S vừa là ng-ời khởi x-ớng, rủ rê vừa là ng-ời trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, nên Nguyễn Văn S giữ vai trò đầu trong vụ án. Đối với Đặng Thế A là ng-ời tích cực thực hiện hành vi phạm tội, nên Đặng Thế A xếp vai trò sau cùng trong vụ án.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét đến trong quá trình điều tra, cũng nh- tại phiên toà, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc tr-ờng hợp ít nghiêm trọng. Đây là các tình tiết đ-ợc quy định tại điểm p, h khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, cần đ-ợc áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, mức độ tham gia vào việc thực hiện tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng nh- nhân thân của từng bị cáo; Hội đồng xét xử thấy, cần phải cách ly bị cáo Nguyễn Văn S ra khỏi đời sống xã hội một thời gian, t-ơng xứng với hành vi mà bị cáo đã gây ra. Đối với bị cáo Đặng Thế A, Hội đồng xét xử xét thấy, không cần thiết phải cách ly bị cáo Thế A ra khỏi đời sống xã hội, mà chỉ cần giao các bị cáo cho chính quyền địa ph-ơng nơi bị cáo th-ờng trú và gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp trong việc giám sát, giáo dục đối với bị cáo; bị cáo Thế A làm nghề lao động tự do, thu nhập không ổn định nên không khấu trừ thu nhập của bị cáo trong thời gian cải tạo, theo quy định tại Điều 31 Bộ luật Hình sự. Xét điều kiện hoàn cảnh, gia đình của bị cáo S nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo S. Phạt bổ sung thêm đối với bị cáo Thế A theo quy định tại khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự. Cũng đủ điều kiện để các bị cáo học tập, cải tạo trở thành ng-ời có ích cho xã hội, đồng thời vẫn đảm bảo đ-ợc tính răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung.

Về trách nhiệm dân sự:

Đối với 01 xe mô tô BKS 35B2-159.90; 01 đăng ký xe mô tô BKS 35B2-159.90; 01 bảo hiểm xe mô tô BKS 35B2-159.90 mang tên Đinh Văn T, quá trình điều tra xác định đây là tài sản của anh Đinh Văn T cho chị Dương Thị Thu H mượn. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã trả lại các tài sản trên cho chị Dương Thị Thu H là đại diện theo ủy quyền của anh T. Chị H đã nhận lại

tài sản và không có đề nghị bồi thường gì khác. Vì vậy vấn đề trách nhiệm dân sự không đặt ra xem xét giải quyết.

Về xử lý vật chứng vụ án.

Đối với 01 điện thoại di động NOKIA 1280, vỏ màu xanh; thu giữ của Đặng Thế A; 01 điện thoại di động DOPOD, vỏ màu trắng; thu giữ của Nguyễn Văn S, là phương tiện dùng vào việc phạm tội, cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với 01 bộ quần áo công nhân Nhà máy ô tô Hyundai Thành Công thu của Đặng Thế A; 01 ví giả da màu nâu có chữ “PARIS” thu của Nguyễn Văn S, là những vật chứng không có giá trị, cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với số tiền 40.000 đồng, 01 điện thoại nhãn hiệu FPT màu đen loại bàn phím thu giữ của Nguyễn Văn S, là số tiền và tài sản không sử dụng vào việc phạm tội, cần trả lại cho bị cáo S, nhưng vẫn tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Đối với 01 xe mô tô BKS 35H4-4718 và 01 chìa khóa xe mô tô, là phương tiện, công cụ S và Thế A sử dụng để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra xác định là tài sản anh Đặng Văn C (*là bố đẻ của Thế A*), anh C không biết Thế A sử dụng các tài sản trên để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã trả lại xe mô tô và chìa khóa xe mô tô cho anh C. Anh C đã nhận lại tài sản trên và không có đề nghị gì khác.

Đối với 01 xe mô tô BKS 35N6-9841 thu giữ tại nơi ở của Nguyễn Văn S. Quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô trên là tài sản hợp pháp của S, S không sử dụng để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã trả lại xe mô tô cho bà Vũ Thị N (*là mẹ đẻ của S*). Bà N đã nhận lại tài sản trên và không có đề nghị gì khác.

Đối với 01 áo chống nắng, 01 chứng minh nhân dân, 01 giấy phép lái xe, 01 hộ chiếu, 01 thẻ ATM ngân hàng BIDV đều mang tên Dương Thị Thu H; 01 ví giả da màu hồng và số tiền 54.000 đồng, là tài sản hợp pháp của chị H. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã trả lại cho chị H; chị H đã nhận lại các tài sản trên và không có đề nghị gì khác.

Đối với 01 chiếc vạm phá khóa bằng kim loại hình chữ “L”, S khai quá trình đi từ Nhà máy ô tô Hyundai Thành Công đến quá sửa chữa ô tô của anh Nguyễn Văn T, ở thôn X, xã G, huyện G, S đã vút ở rìa đường bên phải (*theo hướng Ninh Bình – Hà Nội*). Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã tiến hành truy tìm, nhưng không thu hồi được.

Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Các bị cáo **Nguyễn Văn S** và **Đặng Thế A** phạm tội: “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”.

□p dụng khoản 1 Điều 139; điểm p, h khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn S** 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù, tính từ ngày bị bắt tạm giam 07/9/2017.

□p dụng khoản 1 Điều 139; điểm p, h khoản 1 Điều 46; Điều 31 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Đặng Thế A**, 12 (mười hai) tháng Cải tạo không giam giữ; thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, tính từ ngày ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh N nhận đ- ọc bản sao bản án và quyết định thi hành án.

Giao bị cáo **Đặng Thế A** cho Ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh N và gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp trong việc giám sát, giáo dục đối với bị cáo trong thời gian cải tạo.

Về hình phạt bổ sung:

□p dụng khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự phạt tiền đối với bị cáo.

+ **Đặng Thế A** 10.000.000 (mười triệu) đồng.

2. Về xử lý vật chứng:

□p dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

+ Tịch thu sung quỹ Nhà n-óc 01 điện thoại di động NOKIA 1280, vỏ màu xanh; thu giữ của Đặng Thế A; 01 điện thoại di động DOPOD, vỏ màu trắng; thu giữ của Nguyễn Văn S, là ph-ong tiện dùng vào việc phạm tội.

+ Tịch thu tiêu huỷ 01 bộ quần áo công nhân Nhà máy ô tô Hyundai Thành Công thu của Đặng Thế A; 01 ví giả da màu nâu có chữ “PARIS” thu của Nguyễn Văn S, là những vật chứng không có giá trị.

+ Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn S số tiền 40.000 đồng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu FPT màu đen loại bàn phím, là số tiền và tài sản không sử dụng vào việc phạm tội, nh-ng vẫn tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.(Số tiền trả lại bị cáo S gửi tại tài khoản tạm giữ của Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Đặc điểm chi tiết các vật chứng tịch thu tiêu huỷ, tịch thu sung quỹ Nhà N-óc theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/10/2017, giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G và Chi cục Thi hành án dân sự huyện G).

□p dụng Điều 357 Bộ luật Dân sự về việc phải chịu lãi suất nếu chậm thi hành:

Trong tr-ờng hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định đ-ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng-ời đ-ợc thi hành án dân sự, ng-ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án đ-ợc thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự”

3. Về án phí:

□p dụng: Điều 99 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban Th- ờng vụ Quốc Hội. Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

□n xử công khai sơ thẩm, có mặt các bị cáo, ng- ời có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt ng- ời bị hại, ng- ời có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đ- ợc bản án, hoặc bản án đ- ợc niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
 - Công an huyện G;
 - Chi cục THA huyện G;
 - VKSND huyện G;
 - Bị cáo; -Ng- ời bị hại;
 - người có QLNVLQ;
 - L- u hồ sơ, văn phòng.
- (Thông báo cho chính quyền địa ph- ơng nơi bị cáo c- trú).

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

TH□M PH□N - CH□ TO□ PHI□N TOÀ

(đã ký)

Hà Thiện Thành